

LESSON 15

4.6 Time Expressions with the Simple Present

Cụm từ chỉ thời gian với thì hiện tại đơn

SUBJECT Chủ ngữ	VERB Động từ		TIME EXPRESSION Cụm từ chỉ thời gian
My sister She	works doesn't work		eight hours a day. five days a week. every day. on the weekends.
My friend and I We	have don't have	a day off	twice a week. once a month. on Tuesdays.
Those workers They	get paid don't get paid		every two weeks. once a week. every Friday.

Note:

Time expressions with two or more words usually go at the end of the sentence. They don't go after the subject.

Cụm từ chỉ thời gian có hai từ trở lên thường đứng ở cuối câu. Chúng không đứng sau chủ ngữ.

He works **four days a week**.

NOT: **Four days a week** he works.

NOT: He **four days a week** works.

GRAMMAR IN USE

We use various phrases to talk about weekends: Ta dùng các cụm từ khác nhau để nói về những ngày cuối tuần

on weekends

on the weekends

on the weekend

We do not use the article *the* to talk about the days of the week.

on Monday; on Tuesday; on Saturday Ta không sử dụng mạo từ "the" để nói về các ngày trong tuần

ABOUT YOU Write a sentence about you or someone you know. Use the simple present, affirmative or negative, and an expression of time. Add extra information where possible.

Viết một câu về bạn hoặc ai đó mà bạn biết. Sử dụng thì hiện tại đơn, khẳng định hoặc phủ định và một cụm từ chỉ thời gian. Thêm thông tin bổ sung nếu có thể.

1. take the bus

I take the bus twice a day. OR My sister doesn't take the bus.

She drives to work every day.

2. relax

3. work

4. have a day off

5. drive

6. complain about work

7. go to class

4.7 Infinitives with Simple Present Verbs

Động từ thêm TO với động từ ở thì Hiện tại đơn

We often use the infinitive (to + the base form) after simple present verbs. The form of the infinitive is always the same. We can use infinitives after the following verbs: *like, want, expect, try, and need*.

Chúng ta thường sử dụng **INFINITIVE** (to + V-inf) sau động từ hiện tại đơn. Hình thức của **INFINITIVE** luôn luôn giống nhau. Chúng ta có thể sử dụng **INFINITIVE** sau các động từ sau: *like, want, expect, try, và need*

SUBJECT	VERB	INFINITIVE	
I	like don't like	to relax	on the weekends.
You	want don't want	to take	a day off.
She	expects doesn't expect	to have	a day off.
We	try don't try	to do	good work.
They	need don't need	to work	on Saturday.

EXERCISE 8 Fill in the blanks with the simple present, affirmative or negative, and the infinitive. Use the words given. Điền vào chỗ trống với thì hiện tại đơn, khẳng định hoặc phủ định, và to-V. Sử dụng các từ đã cho.

1. Americans don't like to talk about their salaries.
not/like/talk

2. I expect to get extra money for overtime work.
expect/get
3. Some people _____ about their jobs.
like/complain
4. Simon _____ his job.
not/want/leave
5. We _____ a day off this week.
need/take
6. Americans _____ every day.
not/expect/work
7. Dorota _____ on Sundays.
not/like/work
8. Ali always _____ a good job.
try/do
9. Halina _____ a new job.
need/find
10. You _____ a lot of overtime.
not/try/work

EXERCISE 9 Rewrite each sentence. Add the verb given.

Viết lại câu bằng cách thêm vào động từ đã cho.

1. Victor takes a day off on Sunday.

Victor wants to take a day off on Sunday.

want

2. He doesn't take a day off on Friday.

He doesn't want to take a day off on Friday.

want

3. Many Americans get a second job.

try

4. The workers don't work on Sundays.

expect

5. Sometimes I take Friday nights off.

try

6. Simon doesn't work overtime.

need

EXERCISE 10 Fill in the blanks with the simple present. Use the negative form of the verbs given. Then listen and check your answers.  4.8 Điền vào chỗ trống với thì hiện tại đơn. Sử dụng hình thức phủ định của các động từ đã cho. Sau đó, nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn.

Dorota: We have a day off tomorrow. Let's go to the museum.

Halina: I'm sorry, but I don't have time. I need to look for a new job.

1. have

Dorota: You have a job.

Halina: I know, but I _____ it. I _____ enough hours.
2. like 3. work
And the job _____ enough money. My boss
4. pay
_____ my work. It's not a good job for me.
5. like

Dorota: There's a job at my company. But it's only part-time. I _____ we have
6. think
any full-time jobs.

Halina: Thanks, Dorota, but I _____ part-time. I need a full-time job.
7. want/work

Dorota: The Internet is one place to look. But many people _____ their jobs on
8. find
websites. They hear about them from other people. So ask all of your friends.

ABOUT YOU Write true sentences about work in your hometown or country. Use the simple present of the verbs given, affirmative or negative. Read your sentences to the class.

Viết câu về vấn đề việc làm ở quê hương, đất nước của bạn. Sử dụng thì hiện tại đơn của các động từ đã cho, khẳng định hoặc phủ định.

1. The average worker in my hometown _____ doesn't work every day.
work
2. A worker _____ two days off every week.
get
3. Most people _____ more than eight hours a day at work.
spend
4. A company _____ extra money for overtime work.
pay
5. People _____ overtime.
like/work
6. Workers _____ low wages.
get
7. Companies _____ wages in cash.
pay
8. The average worker _____ a part-time job on days off.
take
9. Workers _____ four weeks off each year with pay.
expect/get
10. People _____ on vacation on their weeks off.
go
11. The average worker _____ jobs often.
change
12. The average worker _____ the same job for a long time.
keep
13. Teachers _____ a lot of money.
make
14. Most people in my hometown _____ more than one job.
work

EXERCISE 11 Drag and drop the Vietnamese sentences on the lines under the English ones. There are two Vietnamese sentences we don't need.

Kéo và thả câu tiếng Việt vào bên dưới câu tiếng Anh có nghĩa tương ứng. Có 2 câu tiếng Việt ta không cần.

Em gái tôi phàn nàn về công việc mọi lúc.

Và công việc không trả đủ tiền.

Hầu hết mọi người không mong đợi dành hơn tám giờ mỗi ngày tại nơi làm việc.

Mọi người thường ở nhà nghỉ ngơi vào những tuần họ được nghỉ.

Dorota không thích làm việc vào Chủ nhật.

Ali luôn cố gắng hoàn thành tốt công việc.

Mọi người thường đi nghỉ dưỡng vào những tuần họ được nghỉ.

Simon không cần làm thêm giờ.

Halina muốn tìm một công việc mới.

Đôi khi tôi cố gắng nghỉ tối thứ Sáu.

Simon cần phải làm thêm giờ suốt.

Hầu hết mọi người ở quê tôi đều làm nhiều hơn một công việc.

1. My sister complains about work all the time.

2. Dorota doesn't like to work on Sundays.

3. Ali always tries to do a good job.

4. Sometimes I try to take Friday nights off.

5. And the job doesn't pay enough money.

6. Most people don't expect to spend more than eight hours a day at work.

7. People often go on vacation on their weeks off.

8. Most people in my hometown work more than one job.

9. Simon doesn't need to work overtime.

10. Halina wants to find a new job.
